

Bs Nguyễn Thị Hồng Vy -

1. Tình hình lâm sàng và dịch tễ học

Ung thư vú là bệnh ung thư được chẩn đoán phổ biến nhất ở nữ giới M, với tính phổ biến 268670 ca ung thư biểu mô vú xâm nhập mô, 63960 ca ung thư biểu mô tại chỗ và 41400 số ca tử vong năm 2018.

Tại M, tỷ lệ mắc bệnh theo tuổi của ung thư vú gia tăng theo tuổi, nguy cơ mắc ung thư vú suốt đời là 1/8, ở khoảng 40-49 tuổi, khoảng 1/203 phụ nữ sẽ được chẩn đoán ung thư vú, ở khoảng 60-69 tuổi, tỷ lệ này là 1/28

Tỷ lệ mắc bệnh gia tăng khoảng 1% mỗi năm, tỷ lệ tử vong hiện đang được duy trì ổn định, trong khi tỷ lệ giảm dần hàng năm được ghi nhận.

Tỷ lệ mắc ung thư vú giảm mạnh hàng năm đầu thế kỷ 21 nhờ vào việc ứng dụng liệu pháp hormone thay thế sau mãn kinh, tỷ lệ mắc bệnh duy trì ổn định.

Tuổi, tiền sử gia đình, phơi nhiễm hormone buồng trứng nội ngoại sinh có ảnh hưởng lớn đến nguy cơ và được kết hợp vào mô hình tiên đoán nguy cơ cá nhân về ung thư vú; chế độ ăn, rượu, và các yếu tố khác đóng vai trò ít hơn.

Nguy cơ M gia tăng Phi được chẩn đoán bệnh ở giai đoạn tiến triển và có kết quả xấu hơn về thời gian sống còn.

Các đột biến di truyền trong BRCA1, BRCA2, PTEN, TP53, STK11, ATM, CHEK2, PALB2, và các gen khác có thể gia tăng tỷ lệ ung thư vú; các bệnh nhân có tiền sử bệnh thân họ gia đình ung thư vú di truyền cần được giới thiệu đánh giá gen.



2. Sinh học và các nguy cơ

- Sự biểu hiện của các receptor estrogen và progesterone trong nhân đóng vai trò quan trọng trong sự biệt hóa và phát triển của biểu mô vú bình thường và đáp ứng của tế bào ung thư vú đối với liệu pháp hormone.

- ERBB2 (thường gọi là phát triển biểu mô ng 2 (Her-2) là một phân tử tín hiệu tăng trưởng trên bề mặt tế bào vú bình thường, nó biểu hiện thái quá ở khoảng 20% các khối u ung thư vú, đóng góp vào sự tăng trưởng tế bào và sự biệt hóa của tế bào.

- Các phân tích phân tử đã cho ra ít nhất bốn phân nhóm của ung thư vú, bao gồm type cổ điển, 2 luminal types, và 2 type giàu Her-2.

- BRCA1 và BRCA2 là các gen ức chế khối u, đóng vai trò quan trọng trong tái tổ hợp đồng đẳng để sửa chữa DNA thông qua tái tổ hợp tương đồng (homologous recombination repair- HRR); những đột biến di truyền ở những gen này và những gen HRR khác liên quan đến việc tăng nguy cơ ung thư vú.

- Một số tiêu chí của ung thư bác sĩ và bệnh nhân nên đánh giá nguy cơ cao thì có 4 hoạt động khi thì có thể được thực hiện và có thể thực hiện được thì: (1) tăng cường giám sát, (2) thay đổi thói quen sống, (3) chẩn đoán phòng ngừa bằng hóa chất, (4) phẫu thuật cắt bỏ vú và buồng trứng dự phòng.

3. Tầm soát và chẩn đoán

- Mặc dù các khuyến cáo hàng đầu về tầm soát vú vẫn còn gây tranh cãi và đang tranh luận, thì các guidelines đầu tiên về tầm soát vú ý nghĩa sống còn khi bắt đầu tầm soát từ 40 tuổi. Guideline của Hiệp hội Ung thư Hoa Kỳ (American Cancer Society - ACS) khuyến cáo bắt đầu chụp quang tuyến vú hàng năm từ 45 tuổi, chuyển sang tầm soát 2 năm/lần vào 55 tuổi và bắt đầu tầm soát từ 40-44 tuổi. Thông tin, hiệp hội XQuang Hoa Kỳ (American College of Radiology) khuyến cáo chụp vú từ năm 40 tuổi. Hướng dẫn tầm soát ung thư vú của Ủy ban y tế dự phòng Hoa Kỳ (US Preventive Services Task Force - USPSTF) 2016 khuyến cáo nên chụp vú từ 2 năm/lần cho phụ nữ từ 50-74 tuổi và tiếp cận cá nhân hóa đối với phụ nữ từ 40-49 tuổi. ACS cũng khuyến cáo nên thêm MRI vú sau chụp vú từ 2 năm/lần ở những phụ nữ nguy cơ mắc ung thư vú cao hơn 20%.

- Viêm hóa và mô thể mô mềm là những chỉ điểm chính cho sinh thiết vú sau chụp vú từ 2 năm/lần, bắt đầu những năm có đặc tính cao nhất là những người có viêm hóa đi kèm.

- Những bệnh nhân có triệu chứng tại vú hoặc các bất thường có thể sờ thấy được, kết hợp với những phương pháp hình ảnh khác như siêu âm, MRI vú có thể để chẩn đoán mô thể vùng nghi ngờ, đánh giá phần còn lại của những tổn thương và vú đối bên.

- Các khối u vú ác tính thường không mọc mầm, cũng không di.

- Các phương pháp chẩn đoán bao gồm sinh thiết lõi dẹt siêu âm hoặc đo nh vú lập thể, chụp cắt lớp vú bằng kim nh, và sinh thiết cắt bỏ, có hoặc không có dây đo nh vú.

4. Quản lý bệnh không xâm nhập

- Carcinoma ti thể u thùy tế bào (Lobular carcinoma in situ - LCIS) là tình trạng không sờ thấy được, nó được phát hiện với một chế độ khác cho sinh thiết, nó là một chế độ nguy cơ của ung thư vú xâm nhập sau này. Bệnh thường đa hình hình mô phỏng của LCIS được nghĩ có nhu cầu bi u hi n nặng nề và được xem là một dấu hiệu báo trước của ung thư ti thể u thùy xâm lấn hơn là một marker nguy cơ ung thư vú.

- Quản lý LCIS chuyển sang theo dõi sau sinh thiết hơn là phẫu thuật cắt vú, ngày càng nhiều bệnh nhân cho thấy tamoxifen nên được xem xét sử dụng như một cách tiếp cận phòng ngừa.

Không giống LCIS, carcinoma ống tủy tế bào vú (ductal carcinoma in situ - DCIS) luôn được phát hiện ở giai đoạn đầu tiên của bệnh, nó chỉ mô phỏng hơn sự ca carcinoma tế bào được chẩn đoán ngày càng nhiều.

- DCIS nhiều khả năng khu trú tại vùng của vú, vì thế phần lớn bệnh nhân được phẫu thuật vú bảo tồn. Tamoxifen hoặc Als (thuốc ức chế Aromatase) - để vì phần lớn mãn kinh nên được xem xét sau phẫu thuật cắt phần tủy tế bào vú và xạ trị để làm giảm nguy cơ ung thư vú cùng bên hoặc đối bên, nó có thể xâm nhập hoặc không.

5. Quản lý bệnh ung thư vú giai đoạn sớm

- Bệnh nhân cần được khám lâm sàng và khai thác tiền sử đầy đủ.

- Như 2 bên được cho t c b nh nhân, và hình nh vú khác (siêu âm, MRI) nên được cá nhân hóa; các nghiên cứu hình nh tiên tiến khuyến cáo để đánh giá các triệu chứng hoặc dấu hiệu của th hoặc nh ng b nh tiến triển t i ch .
- Các yếu tố tiên l ng b nh bao g m: kích thước khối u b nh lý, bi u hi n th th hormon, tình trạng HER2, hạch nách, phân nhóm mô b nh h c và đ bi t hóa khối u.
- Các xét nghiệm t p h p bi u hi n đa gen được phát triển thành nh ng tiên l ng b nh.
- Xét nghiệm tính di m tái phát 21 gen để đoán l i ích t hóa trị b tr k t h p li u pháp n i t t trong ung thư vú hạch âm tính, th th n i t t d ng và đang được đánh giá s d ng trong b nh hạch d ng tính.
- Theo y ban Ung thư Hoa Kỳ (American Joint Committee on Cancer – AJCC) phiên bản th 7 xem xét vi c s d ng ch n đoán hình nh nâng cao và các k thu t gi i ph u b nh, nh sinh th i t h c l i gác và hóa mi n d ch, s l ng h c liên quan cũng được xem là m t y u tố tiên l ng b nh.
- L p b n đ h c l i gác hi n nay được xem là tiêu chuẩn chăm sóc b nh nhân ung thư vú giai đoạn s m vì nó chính xác h n và ít t n th ng h n bóc hạch nách.
- Đối v i b nh nhân ung thư vú giai đoạn I và II, b o t n vú (bao g m ph u thu t vú b o t n k t h p x tr sau đó) và ph u thu t c t toàn b vú đ n gi n là các l a ch n đi u tr chính; ph n l n b nh nhân được t i p c n b o t n vú.
- Li u pháp b tr v i thu c đ c t bào, li u pháp n i t t, và/ hoặc li u pháp kháng Her-2 được khuyến cáo d a trên giai đoạn b nh và đ c tr ng mô b nh h c.

Tổng quan ung thư vú

Viết bởi Biên tập viên

Thứ 6, 17 Tháng 5 2023 18:57 - Lần cập nhật cuối Thứ 6, 17 Tháng 5 2023 19:06

- Điều trị đa mô thức được khuyến cáo ở bệnh nhân bệnh tiến triển tái phát, làm giảm tải và giảm triệu chứng toàn thân, phục hồi chức năng, giảm triệu chứng liên quan đến khả năng phục hồi chức năng bệnh nguyên phát.

- Nhóm bệnh nhân không thể phục hồi chức năng ung thư vú thể viêm, hóa trị tân bổ trợ được khuyến cáo, theo sau bởi phục hồi chức năng, giảm triệu chứng và điều trị nội tiết nếu phù hợp. Bệnh nhân Her-2 dương tính nên được điều trị liệu pháp kháng Her-2. Điều trị nội tiết trước có thể là lựa chọn cho nhóm bệnh nhân thể tiến triển.

- Her-2 là một marker để đoán có ý nghĩa và việc xác định chính xác bệnh nhân giai đoạn T1bN0 và mức độ liên quan Her-2 dương tính nên được xem xét điều trị bổ trợ với phác đồ trastuzumab nếu cần.

- Bệnh nhân có thể thiếu estrogen và/hoặc progesteron là marker để đoán đáp ứng nội tiết.

- Kết quả của nghiên cứu phân tích tổng hợp nội tiết trước cho thấy bệnh nhân trong nhóm các nhà nghiên cứu lâm sàng ung thư vú giai đoạn sớm (Early Breast Cancer Trialists' Collaborative Group -EBCTCG) cho thấy lợi ích sống còn của hóa trị bổ trợ và điều trị nội tiết điều trị sau 15 năm theo dõi.

- Thách thức của việc quy định bao gồm việc xác định các thông số sinh học giúp dự đoán chính xác hơn về tiến triển bệnh nhân và đáp ứng điều trị hỗ trợ, điều trị nội tiết hỗ trợ.

6. Quản lý bệnh tái phát tái phát

- Tái phát tái phát là một chứng trạng tái phát toàn thân trong hoặc các trường hợp, một ngoại lệ có thể tái phát tái phát ở bên vú đã được điều trị trước.

- Chế độ phục hồi chức năng có thể được thực hiện trong một số trường hợp, nhưng nó thường được kết hợp với

xử trí tại chỗ và/hoặc diu trị toàn thân.

7. Quản lý bệnh di căn

- Mặc dù một phần nhỏ bệnh nhân ung thư vú giai đoạn di căn đợt đầu có thời gian sống còn bệnh không tiến triển dài, nhưng giai đoạn này chủ yếu là không diu trị khỏi và chủ yếu là diu trị chăm sóc giảm nhẹ.

- Có nhu cầu phác đồ pháp diu trị toàn thân, tại chỗ và chăm sóc giảm nhẹ cho bệnh nhân ung thư vú di căn. Phác đồ thu thập nguyên phát có thể được chuyển đổi cho một số bệnh nhân giai đoạn IV được lựa chọn.

- Lựa chọn liệu pháp nội tiết, đặc biệt bảo vệ sức khỏe thể chất được đưa vào kho lưu trữ thời gian bệnh không tiến triển, tình trạng ung thư, Her-2, có hoặc không có di căn nội tiết, chế độ tình trạng hoạt động, tuổi, liệu pháp toàn thân trước đó.

- Tiếp cận diu trị ung thư vú di căn thông qua bao gồm các liệu pháp nội tiết tiếp nhau cho đến khi bệnh tiến triển hoặc không dung nạp nội tiết tính cần thu thập.

- Bệnh nhân với thụ thể nội tiết dương tính, Her-2 âm tính nên được xem xét diu trị nội tiết tiên tiến, hóa trị toàn thân sẽ được cho bệnh nhân có triệu chứng nặng hoặc tiến triển ung thư chuyển nặng cấp quan.

- Thu thập kháng Her-2, như trastuzumab, lapatinib, pertuzumab và ado-trastuzumab emtansine làm thay đổi tiến triển sống tự nhiên của bệnh nhân ung thư vú di căn Her-2 dương tính.

- Diu trị bisphosphonates or denosumab được chuyển đổi nhằm giảm thiểu biến chứng xương ở bệnh nhân di căn xương.

Tình quan ung thư vú

Viết bởi Biên tập viên

Thứ 6, 17 Tháng 5 2023 18:57 - Lần cập nhật cuối Thứ 6, 17 Tháng 5 2023 19:06

Nguồn: Abellofs.Clinical.Oncology.6th.Edition